

HOA NÔNG NỮ CHỒ

Bữa ăn :Ăn Chính
Nữ tuổi :Mau giao
Tong số trẻ :308

Sang : Bun thòt mọc viên nam mỗp ca rot
gia
Sõa grow
Trõa : Cõm thòt ñum trõng cõt sõt cõ chua.
Cõnh rong biẽn ñõu hũ nam rõm gia tom kho
thòt heo nác nõg rĩ.
Mõn luoc : thap cãm (bap cõi, cõ rot, susu,
ñõu cõve)
Xe: Sõa chua uong tao
Xe chiẽu: Chao khoai mõn lõõn cõ rot rau
hung

Số Tiền Trên Mỗi Trẻ 36992				
STT	Tên thức phẩm	Khối lượng(g)	Đơn giá(đ/100g)	Thành tiền(đ)
	*CHỒ			
1	Ram (mười)	2,000	1,060	21,200
2	Mọc viên*	1,000	16,500	165,000
3	Tom kho	200	78,100	156,200
4	Lõõn	3,000	28,670	860,100
5	Nõõc mãm Cõ (loại 1)	2,500	8,800	220,000
6	Dõu thỏo mọc	4,000	6,280	251,200
7	Nõõng cõt	3,000	3,880	116,400
8	Dõu mẽ	1,000	3,870	38,700
9	Tõõng cõ*	5,000	1,870	93,500
10	Gõo tẽ mãy	21,000	2,630	552,300
11	Ñõu phũ (ñõu hũ)	4,000	3,300	132,000
12	Hãn hĩa	1,500	6,300	94,500
13	Hãn cũ tõõi	1,000	5,780	57,800
14	Cõ rot	7,000	5,460	382,200
15	Nãm rõm	1,000	13,130	131,300
16	Gĩa ñõu xanh	1,000	2,730	27,300
17	Mõõp	2,000	3,990	79,800
18	Cõ chua	3,500	6,300	220,500
19	Sũ sũ	2,000	3,050	61,000
20	Cõi bap	3,000	5,460	163,800
21	Rõu sãm	2,000	17,050	341,000
22	Rõu nõg (Rõu mũ)	100	8,820	8,820
23	Ñõu cõ ve (tõõi)	1,200	5,990	71,880
24	Khoai mõn	3,000	6,410	192,300
25	Rõu hũng	100	11,870	11,870
26	Bũn	18,000	1,710	307,800
27	Thòt nác dãm	17,600	17,960	3,160,960
28	Trõng cõt	3,300	13,000	429,000
29	Trõng gĩa toãn phãn	1,000	4,400	44,000
30	Sõa chua Daisũ(1 lo)	30,800	5,950	1,832,600
Cong				10,225,030
	*XUẤT KHO			
31	Sõa bõt Abbot Grow	5,700	20,500	1,168,500
Cong				1,168,500
Tong tiền thức phẩm				11,393,530 đ
Chi phí khác				0(đ)
Tiền nõõc chi trong ngày				11396000(đ)
Số dõ ñõu ngay				0(đ)
Số dõ cuoĩ ngay				2470(đ)
Xuất ăn lũy kẽ tũ ñõu thang				
Tiẽu chũan lũy kẽ tũ ñõu thang				
Tiẽu chỉ lũy kẽ tũ ñõu thang				